CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ
EASTSPRING INVESTMENTS

Số: 20/EIFMC/2020
V/v: Báo cáo hoạt động Quỹ ENF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
----------***----------

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16/3/2020

BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ
(Năm 2019)

(Theo mẫu Phụ lục số 28 của Thông tư 183/2011/TT-BTC hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)

Kính gửi: **Vụ Quản Lý Các Công Ty Quản Lý Quỹ và Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán**
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

I. Thông tin về quỹ:

1. Tên của quỹ: Quỹ Đầu Tư Năng Động Eastspring Investments Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Quỹ" hoặc "ENF")

   Loại hình quỹ: Quỹ mở

2. Mục tiêu đầu tư: ENF hướng đến việc gia tăng một cách ổn định và bền vững về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan.

3. Thời hạn hoạt động: thời gian hoạt động không xác định

4. Danh mục tham chiếu (benchmark portfolio): không có

5. Chính sách phân chia lợi nhuận:

   Lợi nhuận của Quỹ được phân phối theo quyết định của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments (sau đây gọi tắt là "Công ty Quản lý Quỹ") và không có bất kỳ đảm bảo nào rằng lợi nhuận sẽ được phân phối. Nếu lợi nhuận được phân phối thì việc phân phối lợi nhuận của đợt đó không được hiểu là dự báo, dấu hiệu, khả năng phân phối lợi nhuận hay nội dung tương tự của Quỹ trong tương lai. Việc phân phối lợi nhuận của một đợt cụ thể không hàm ý sẽ có đợt phân chia lợi nhuận tương sự sau đó. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi tần suất và/hoặc mức lợi nhuận phân phối ít hơn so với số lợi tức của Quỹ.

   Khi việc phân phối lợi nhuận Quỹ được tuyên bố và thực hiện, tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được giảm đi tương ứng.

   Lợi nhuận của Quỹ sẽ chỉ được phân phối khi Quỹ đã hoàn tất hoặc đủ khả năng tài chính để hoàn tất các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác, và Quỹ đã lập các quỹ dự

phòng. Sau khi phân phối lợi nhuận, Quỹ phải đủ khả năng thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ đến hạn.

6. Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày 31/12/2019: 7.365.677,16 chứng chỉ quỹ.

7. Nội dung thay đổi tại Điều lệ Quỹ trong kỳ báo cáo: không có

8. Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong kỳ báo cáo:

Đại hội nhà đầu tư năm tài chính 2018 được tổ chức ngày 25/4/2019 đã chấp thuận thông qua Nghị quyết Đại hội với những nội dung chi tiết như sau:

Điều 1: Thông qua báo cáo tình hình tài chính, tài sản và hoạt động của Quỹ năm 2018 đã được Công ty TNHH KPMG – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán độc lập.

Điều 2: Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH KPMG-Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là công ty kiểm toán độc lập cho Quỹ trong năm tài chính 2019

Điều 3: Phê duyệt thù lao năm 2019 cho thành viên Ban Đại diện Quỹ mỗi người là 06 triệu đồng/người/tháng và Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ là 09 triệu đồng/người/tháng; phê duyệt chi phí hoạt động cho Ban Đại diện Quỹ là 76 triệu/năm cho năm 2019.

Quỹ đã thực hiện đầy đủ việc báo cáo Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và công bố thông tin về Đại hội nhà đầu tư theo quy định của pháp luật.

9. Ý kiến nhận xét của Ngân hàng giám sát về các nội dung quy định tại Điều 45 Thông tư 183/2011/TT-BTC hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở: Công ty Quản lý Quỹ đã thực hiện nghiêm chỉnh việc lập các báo cáo tuần, tháng, quý, bán niên, năm theo quy định cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

II. Báo cáo về kết quả hoạt động của quỹ:

1. Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm 31/12 của 3 năm gần nhất:

STT	Nội dung	Mã chỉ tiêu	31/12/2019 VND	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
I	**Tài sản**	2200	-	-	-
I.1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**2201**	**25.237.302.523**	**35.356.442.305**	**14.983.240.624**
	Tiền	2202	5.175.658.687	2.781.925.049	10.878.675.402
	Tiền gửi ngân hàng	2203	20.061.643.836	32.574.517.256	4.104.565.222
	Các khoản tương đương tiền	2204	-	-	-
I.2	**Các khoản đầu tư (kê chi tiết)**	**2205**	**125.591.227.004**	**96.038.368.738**	**128.239.912.900**
1	Cổ phiếu	2205.1	86.656.335.400	73.520.459.950	103.486.512.900
2	Trái phiếu	2205.2	-	-	-
3	Các loại chứng khoán khác	2205.3	-	-	-

4	Đầu tư khác	2205.4	38.934.891.604	22.517.908.788	24.753.400.000
I.3	**Cổ tức, trái tức được nhận**	**2206**	**18.770.000**	**50.587.600**	**45.932.000**
I.4	**Lãi được nhận**	**2207**	**657.295.560**	**522.010.071**	**1.128.704.329**
I.5	**Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)**	2208	**-**	**1.267.822.409**	**375.902.735**
1	Tiền bán cổ phiếu chờ thu	2208.1	-	1.267.822.409	-
2	Tiền bán trái phiếu chờ thu	2208.2	-	-	-
	…	2208.3	-	-	-
I.6	**Các khoản phải thu khác**	2210	-	-	-
I.7	**Các tài sản khác**	**2211**	-	-	-
I.8	**Tổng tài sản**	**2212**	**151.504.595.087**	**133.235.231.123**	**144.773.692.588**
II	**Nợ**	2213	-	-	-
II.1	**Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)**	**2214**	3.120.960.429	910.824.190	-
1	Phải trả về mua cổ phiếu	2214.1	3.120.960.429	910.824.190	-
2	Phải trả về mua trái phiếu	2214.2	-	-	-
II.2	**Các khoản phải trả khác**	**2215**	**1.083.337.092**	**699.498.418**	**810.360.541**
II.3	**Tổng nợ**	**2216**	**4.204.297.521**	**1.610.322.608**	**810.360.541**
	Tài sản ròng của quỹ đầu tư (I.8-II.3)	2217	147.300.297.566	131.624.908.515	143.963.332.047
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	2218	7.365.677,16	7.347.986,78	7.360.647,49
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ	2219	19.998	17.913	19.559

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cao nhất trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo: 20.722 đồng/CCQ

Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ thấp nhất trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo: 17.607 đồng/CCQ

2. Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	**01**	**18.630.257.012**	**(9.312.506.166)**
1.1. Cổ tức được chia	02	3.440.560.530	2.468.055.268
1.2. Tiền lãi được nhận	03	3.256.791.532	2.075.726.516
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư	04	10.757.332.409	7.811.644.591
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	1.175.572.541	(21.667.932.541)

3. Lợi nhuận đã phân phối trên một đơn vị quỹ trong kỳ báo cáo:

Trong kỳ báo cáo Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

4. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ và thuyết minh về việc chênh lệch chi phí hoạt động của quỹ (chỉ tính tại thời điểm cuối quý II và cuối quý IV của năm tài chính):

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	2265	1,50%	1,50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	2266	0,10%	0,11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	22661	0,18%	0,18%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	2267	0,27%	0,26%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	2268	0,19%	0,12%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ	2269	2,37%	2,31%

5. Tốc độ vòng quay danh mục và thuyết minh về việc chênh lệch tốc độ vòng quay của danh mục (chỉ tính tại thời điểm cuối quý II và cuối quý IV của năm tài chính):

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2xGiá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ)	2270	31,11%	54,40%

6. Chỉ tiêu về lợi nhuận của quỹ:

Lợi nhuận ròng bình quân năm tính từ thời điểm lập quỹ vào tháng 3/2014 tới ngày báo cáo 31/12/2019 đạt được 10,86% /năm.

7. Các chỉ tiêu so sánh khác:

STT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018
II	Các chỉ tiêu khác	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	2274	73.479.867.800	73.606.474.900
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ	2275	7.347.986,78	7.360.647,49
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ	2276		
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ	2277	247.487,90	957.404,96
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ	2278	2.474.879.000	9.574.049.600
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ	22781	(229.797,52)	(970.065,67)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư	22782	(2.297.975.200)	(9.700.656.700)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ	2279		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ	2280	73.656.771.600	73.479.867.800
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ	2281	7.365.677,16	7.347.986,78
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ	2282	85,47%	85,88%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ	2283	94,69%	92,53%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ	2284	71,45%	71,63%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh	22841	189	211

8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối tháng	2285	19.998	17.913

Khuyến cáo: các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ trước đây chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư.

III. Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ:

a) Thuyết minh về việc thay đổi Công ty Quản lý Quỹ (nếu có): Không có

b) Thuyết minh về việc quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư (thuyết minh này chỉ cần thiết tại báo cáo hàng năm của quỹ):

Kết thúc năm 2019, với giá trị NAV/đơn vị Quỹ đạt 19.998 đồng, Quỹ đã mang lại mức lợi nhuận ròng 11,6% (sau khi trừ đi tất cả các loại phí) cho nhà đầu tư. Tính từ khi thành lập Quỹ, NAV/đơn vị Quỹ đã tăng gần 100%, tương ứng với mức lợi nhuận ròng trung bình hàng năm 12,8%.

c) So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bằng đồ thị): Quỹ không có danh mục tham chiếu nên không trình bày phần này.

d) So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong khoảng thời gian năm (05) năm gần nhất, tính tới ngày báo cáo (bằng đồ thị): Quỹ không có danh mục tham chiếu nên không trình bày phần này.

e) Mô tả chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo. Trường hợp có sự khác biệt giữa chiến lược, chiến thuật đầu tư thực hiện trong kỳ so với chiến lược, chiến thuật đầu tư đã công bố tại Bản cáo bạch, thì phải bổ sung thuyết minh và đánh giá ưu, nhược điểm của chiến lược, chiến thuật đầu tư đã thực hiện trong kỳ:

Trong năm 2019, Quỹ vẫn luôn kiên định với chiến lược đầu tư ban đầu được đề ra, đó là "phân bổ tài sản hợp lý" và "chọn lựa tài sản mục tiêu". Về danh mục cổ phiếu, với nhận định thị trường cổ phiếu tiếp tục là kênh đầu tư hiệu quả trong dài hạn, với ước tính lợi nhuận các công ty niêm yết tăng trung bình 10%-15% trong năm 2019, tuy nhiên cùng với đó là nhiều biến động khó lường do ảnh hưởng từ các bất ổn của thị trường thế giới, như căng thẳng chiến tranh thương mại Mỹ - Trung Quốc, rủi ro về mâu thuẫn địa chính trị, Quỹ đã duy trì tỷ trọng phân bổ tài sản đầu tư vào tài sản cổ phiếu ở mức trung bình 60% tổng giá trị tài sản Quỹ trong năm 2019. Chiến lược chọn lọc cổ phiếu đầu tư của Quỹ là các công ty có mô hình kinh doanh vững chắc, có lợi thế kinh doanh trong lĩnh vực, ngành nghề đang hoạt động, có triển vọng tăng trưởng bền vững, và tập trung vào ngành nghề kinh doanh cốt lõi.

Về danh mục trái phiếu và tiền, Quỹ đã phân bổ vào tiền gửi ngân hàng với mức trung bình 40% tổng giá trị tài sản Quỹ ở các kì hạn tiền gửi khác nhau nhằm giữ ổn định giá trị của Quỹ ở những thời điểm thị trường biến động và trong bối cảnh lợi suất trái phiếu chính phủ giảm mạnh, kém hấp dẫn so với lãi suất tiền gửi ngân hàng.

f) Mô tả sự khác biệt về cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ tại thời điểm báo cáo, so với danh mục đầu tư của quỹ năm liền kề năm báo cáo:

So với năm 2018, Quỹ đã giảm nhẹ tỷ trọng đầu tư vào tài sản Cổ phiếu xung quanh mức 60% trung bình trong năm 2019. Bên cạnh đó, tiền mặt được giữ ở các kì hạn tiền gửi khác nhau, chiếm trung bình 40% tổng giá trị tài sản Quỹ, nhằm tránh việc biến động lớn trong tổng giá trị Quỹ.

g) Phân tích kết quả hoạt động của quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (sau khi đã điều chỉnh phần lợi nhuận đã phân phối, nếu có) tại kỳ báo cáo này tại kỳ báo cáo gần nhất: Không có khác biệt so với phần thuyết minh tại mục b của phần C này, vì trong kỳ báo cáo Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

h) Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản: cổ phiếu, cổ phiếu blue-chip, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small- cap)…:

Thị trường chứng khoán (chỉ số VNIndex) trong năm 2019 tương đối có nhiều biến động. Sau khi tăng mạnh 10,1% (đã bao gồm cổ tức) trong Quý 1/2019, VNIndex đã điều chỉnh giảm 2,5% trong Quý 2/2019, sau đó quay trở lại tăng 5,6% trong Quý 3/2019 và lại điều chỉnh giảm 3,1% trong Quý cuối của năm. Kết thúc năm 2019, thị trường chứng khoán (VNIndex) mang lại mức lợi nhuận 9,8% cho nhà đầu tư (đã bao gồm lợi nhuận từ cổ tức).

Thị trường chứng khoán tăng trưởng tương đối khả quan trong năm 2019 trong bối cảnh kinh tế vĩ mô Việt Nam có nhiều điểm sáng. Tăng trưởng ở Việt Nam vẫn được duy trì ở mức cao trong năm 2019, mặc dù kinh tế thế giới tăng trưởng chậm lại. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2019 tiếp tục đạt mức cao 7,02% so với mức tăng trưởng 7,08% năm 2018. Động lực tăng trưởng của Việt Nam vẫn từ ngành sản xuất, đặc biệt từ mảng sản xuất của khu vực nước ngoài và tiêu dùng trong nước. Dòng vốn FDI vào Việt Nam vẫn tiếp tục tốt, tổng vốn FDI đăng kí mới tăng thêm trong năm 2019 đạt 38 tỷ đô la Mỹ, tăng 7%. Trong khi đó tổng vốn giải ngân FDI đạt 20,4 tỷ USD tăng 6,7% so với năm 2018. Đặc biệt vốn FDI vào ngành sản xuất và chế biến vẫn ở mức cao, chiếm 65% tổng vốn FDI. Ba nước có vốn đầu tư FDI vào Viêt Nam nhiều nhất là Hàn Quốc, Hong Kong và Singapore. Hoạt động thương mại vẫn tốt trong năm 2019 mặc dù thương mại toàn cầu suy giảm. Tính chung cả năm 2019, tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu đạt tương ứng 8,0% và 7,0%. Thặng dư cán cân thương mại năm 2019 đạt 9,9 tỷ đô la Mỹ, tăng 46% so với năm 2018. Trong bối cảnh lạm phát toàn cầu duy trì thấp, lạm phát ở Việt Nam cũng duy trì ổn định ở mức thấp với mức lạm phát trung bình đạt 2,8% trong năm 2019, là mức thấp trong nhiều năm. Tỉ giá cũng diễn biến tích cực, tỷ giá thị trường chỉ giảm khoảng 0.39% tính từ đầu năm 2019 nhờ dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam vẫn duy trì và thặng dư thương mại tốt.

i) Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ (nếu có); ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách): Không có

k) Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ: Không có

l) Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan (nếu có): Tại ngày 31/12/2018, tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan là 85,8799%.

m) Các thông tin khác (nếu có).

IV. Báo cáo về hoạt động giám sát của Ngân hàng giám sát:

1. Việc công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định tại Khoản 1 Điều 37 Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở và của Luật chứng khoán: Không có

2. Công ty Quản lý Quỹ định giá sai chứng chỉ Quỹ mở:

   2.1. Đối với trường hợp mức độ định giá sai là lớn theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở: Không có

   2.2. Đối với trường hợp mức độ định giá sai là nhỏ, không phải bồi thường cho nhà đầu tư: Không có

3. Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định về hạn chế đầu tư, hạn chế vay, hạn chế giao dịch tại Điều 92 của Luật chứng khoán; Điều 15, 16, 17 Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở được sửa đổi bởi khoản 9, 10 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183/2011/TT-BTC và khoản 11, 12 Điều 1 Thông tư số 15/2016/TT-BTC ("Thông tư 15"): Không có

4. Công ty quản lý quỹ vi phạm các quy định về phân phối chứng chỉ quỹ (ngoại trừ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 11 và khoản 2 Điều 12 Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở): Không có

   Chi tiết về phân phối chứng chỉ Quỹ:

   Tổng số chứng chỉ Quỹ tại cuối ngày 31/12/2018 : 7.347.986,78 CCQ

   Tổng số chứng Quỹ phát hành thêm trong kỳ : 247.487,90 CCQ

   Tổng số chứng Quỹ mua lại trong kỳ : 229.797,52 CCQ

   Tổng số chứng chỉ Quỹ tại cuối ngày 31/12/2019 : 7.365.677,16 CCQ

5. Công ty Quản lý Quỹ vi phạm các quy định khác mà NHGS phát hiện: không có

6. Các hoạt động khác: không có

V. Báo cáo về hoạt động ủy quyền :

Các dịch vụ quản trị quỹ, dịch vụ đại lý chuyển nhượng được ủy quyền cho Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam). Chi tiết chi phí dịch vụ ủy quyền như sau:

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Chi phí hoạt động (VNĐ)p	%/Chi phí hoạt động
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	**20**	**3.238.697.606**	
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	20.4	54.658.097	1,69%
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5	197.482.032	6,10%

Theo ghi nhận của Công ty Quản lý Quỹ, bên nhận ủy quyền đáp ứng được yêu cầu về khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dự phòng thảm họa... bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư.

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý quỹ Eastspring Investments

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ EASTSPRING INVESTMENTS

Ngô Thế Triệu

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ EASTSPRING INVESTMENTS

Digitally signed by CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ EASTSPRING INVESTMENTS
Date: 2020.03.13 15:09:58 +07'00'